

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:03/VH/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH VINH HIỂN

Địa chỉ: Số 1102, ấp Thạnh Phong, Xã Yên Luông, Huyện Gò Công Tây,
Tỉnh Tiền Giang.

Điện thoại: 0273 523 436 Fax: 0273 523 436

E-mail: info@gaovinhhien.vn

Mã số doanh nghiệp: 1200 528 906

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP : 021/2019/NNPTNT-TG

Ngày cấp: 25/03/2019 /Nơi cấp: Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và
thuỷ sản tỉnh Tiền Giang

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: NẾP SÁP

2. Thành phần: 100% NẾP SÁP

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

-Đóng gói PE, PA/PE, OPP/PE đạt tiêu chuẩn QCVN 12-1: 2011/BYT về
quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ
tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp; các kích cỡ tiêu
chuẩn: 1kg; 2kg; 2,5kg; 3kg; 4kg; 5kg; 10kg.

- Đóng gói trong các bao bì chất liệu PP đạt tiêu chuẩn QCVB 12-
1:2011/BYT về chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì,
dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm nhựa tổng hợp; các kích cỡ tiêu
chuẩn: 9,07kg; 10kg; 15kg; 18,14kg; 20kg; 25kg; 30kg; 40kg; 50kg

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản
xuất): Số 1102, ấp Thạnh Phong, Xã Yên Luông, Huyện Gò Công Tây,
Tỉnh Tiền Giang.



III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

Mặt trước:

- Logo: Gạo Vinh Hiền - Chăm lo bữa cơm gia đình

- DÈO DÍNH, XÔI THƠM

NẾP SÁP

- 1KG

- Nếp sạch 3 không

- không chất bảo quản, không chất tạo mùi, không dư lượng thuốc trừ sâu

Mặt sau:

Câu chuyện thương hiệu:

Nếp Sáp là đặc sản nổi tiếng của vùng Đồng Tháp Mười có hương vị tự nhiên, thơm ngon. Nếp Sáp có tính dẻo dính, rất phù hợp để nấu xôi, hay những món bánh truyền thống. Giống nếp được tuyển chọn từ vùng trồng nếp nổi tiếng kết hợp với công nghệ sản xuất đạt chuẩn HACCP. Với Nếp Sáp Vinh Hiền, bữa ăn của gia đình bạn luôn thân mật, an toàn và chất chứa tình yêu thương đồng quê Việt Nam.

-Hướng dẫn sử dụng

bước 1. vo thật sạch sau đó để thật ráo nước

bước 2: đo nước theo tỉ lệ 1 nếp - 0.9 nước. thêm vào 1/5 muỗng cà phê muối cho đậm đà hơn và thêm 1/2 muỗng canh dầu ăn cho hạt xôi khi chín bóng bẩy hơn.

bước 3: Cho vào nồi cơm điện và cắm điện. Nên chọn chế độ nấu lâu (30 - 45 phút) để hạt cơm được chín kỹ và thơm ngon hơn.

Bước 4: Dùng cơm nóng sẽ ngon hơn. Chúc gia đình có những buổi cơm ngon.

Bảo quản: bảo quản nơi khô ráo thoáng mát, tránh ẩm thấp để sinh mối mọt/

Đậy kín thùng gạo sau khi lấy gạo/ Tránh tiếp xúc trực tiếp ánh nắng mặt trời

-THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG:

Khẩu phần 100g

Năng lượng

(Energy) $\geq$ 340Kcal

Carbohydrate $\geq$ 75g

Chất đạm (Protein) $\geq$ 7g

-Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm $\leq$ 14.5 %

-Mã vạch sản phẩm: 8938509043278

-NSX:

-HSD: 1 năm kể từ ngày sản xuất

-Hotline: 028 665 999 27

-Sản phẩm của: CÔNG TY TNHH VINH HIỀN

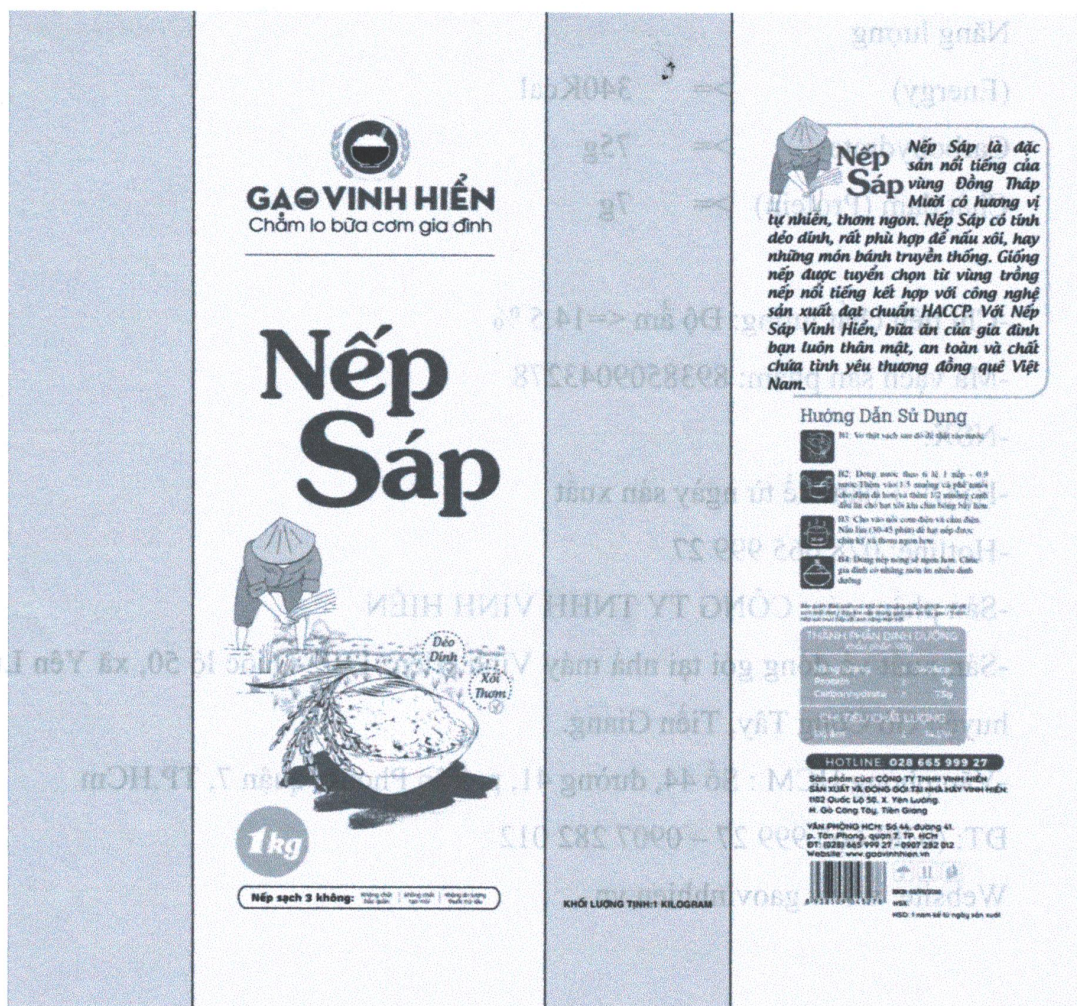
-Sản xuất và đóng gói tại nhà máy Vinh Hiền: 1102 Quốc lộ 50, xã Yên Luông, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

-Văn phòng HCM : Số 44, đường 41, p. Tân Phong, quận 7, TP.HCM

ĐT: (028) 665 999 27 – 0907 282 012

Website: www.gaovinhvien.vn





IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quyết định số 50/2016/TT-BYT của Bộ y tế về việc ban hành Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm;
- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm
- QCVN 8-2: 2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8368:2018 Gạo Nếp Trắng

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tiền Giang, ngày 12 tháng 06 năm 2020.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Huỳnh Văn Danh





CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL



ISO/IEC 17025:2017

VILAS 1163

Số KQ/ Result.No: 20060425

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code: TLRP200602086

Ngày/ Date: 11/06/2020

Trang/ Page: 1/4

- Tên khách hàng
Client Name : CÔNG TY TNHH VINH HIỀN FARM
- Địa chỉ
Address : Số 44, đường 41, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Thông tin liên lạc
Contact Information : -
- Ngày nhận mẫu
Date of receipt : 08/06/2020
08-Jun-2020
- Ngày phân tích mẫu
Date of Performance of Test : 08/06/2020
08-Jun-2020
- Ngày trả kết quả
Date of Issue : 11/06/2020
11-Jun-2020
- Tên mẫu
Name of Sample : NÉP SÁP
- Mô tả mẫu
Sample Description : Mẫu nếp sáp đựng trong túi túi nhựa
- Ghi chú
Note : -
- Bảng kết quả/ Results Table :

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN HỮU TRUYỀN



HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, ký hiệu mẫu theo khách hàng gửi./ Test results in this test report are valid only for the items tested, coded as indicated of client.
- Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL/ This report will not be reproduced except in full, without approval of TSL.

Số KQ/ Result.No: 20060425

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code: TLRP200602086

Ngày/ Date: 11/06/2020

Trang/ Page: 2/4

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm Parameter (s)	Kết Quả Result	Đơn Vị Unit	Phương Pháp Thử Test Method	Ghi chú Note
1	Hàm lượng Asen (As)/ Asen (As) (*)	Không phát hiện (LOD = 0.003)/ (Not Detected (LOD = 0.003)	mg/kg	TS-KT-QP-02:2019	
2	Hàm lượng Chì (Pb)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện (LOD = 0.003)/ (Not Detected (LOD = 0.003)	mg/kg	TS-KT-QP-02:2019	
3	Hàm lượng Cadmium (Cd)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện (LOD = 0.003)/ (Not Detected (LOD = 0.003)	mg/kg	TS-KT-QP-02:2019	
4	Hàm lượng đạm/ Protein (*)	7.10	g/100g	TS-KT-HCB-001:2018	
5	Béo tổng/ Total fat (*)	0.256	g/100g	TS-KT-HCB-002:2018	
6	Độ ẩm/ Moisture (*)	10.7	%	TS-KT-HCB-005:2018	
7	Năng lượng/ Calories (*)	358	kcal/100g	Calculate (included testing fat, carbohydrate, protein, food composition)	
8	Hàm lượng Carbohydrate/ Carbohydrate (*)	81.7	g/100g	TS-KT-HCB-004:2020 (Ref. TCVN 4594:1988)	
9	Hàm lượng Aflatoxin B1/ Aflatoxin B1 (*)	Không phát hiện (LOD = 0.15)/ (Not Detected (LOD = 0.15)	µg/kg	TS-KT-SK-38 (UHPLC-RF)	
10	Hàm lượng Aflatoxin B2/ Aflatoxin B2 (*)	Không phát hiện (LOD = 0.15)/ (Not Detected (LOD = 0.15)	µg/kg	TS-KT-SK-38 (UHPLC-RF)	
11	Hàm lượng Aflatoxin G1/ Aflatoxin G1 (*)	Không phát hiện (LOD = 0.15)/ (Not Detected (LOD = 0.15)	µg/kg	TS-KT-SK-38 (UHPLC-RF)	
12	Hàm lượng Aflatoxin G2/ Aflatoxin G2 (*)	Không phát hiện (LOD = 0.15)/ (Not Detected (LOD = 0.15)	µg/kg	TS-KT-SK-38 (UHPLC-RF)	
13	Hàm lượng tổng Aflatoxin BG/ Total of Aflatoxin BG (*)	Không phát hiện (LOD = 0.15)/ (Not Detected (LOD = 0.15)	µg/kg	TS-KT-SK-38 (UHPLC-RF)	

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử; ký hiệu mẫu theo khách hàng gửi./ Test results in this test report are valid only for the items tested, coded as indicated of client.

2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL/ This report will not be reproduced except in full, without approval of TSL.

Số KQ/ Result.No: 20060425

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code: TLRP200602086

Ngày/ Date: 11/06/2020

Trang/ Page: 3/4

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm Parameter (s)	Kết Quả Result	Đơn Vị Unit	Phương Pháp Thử Test Method	Ghi chú Note
14	Group of Organophosphates Pesticides/ BVTV Họ Lân hữu cơ ⁽¹⁾	Không phát hiện (LOD = 0.01) (Not detected (LOD = 0.01)	mg/kg	TS-KT-SK-14 (GC-MS/MS)	
15	BVTV Họ Cúc/ Group of Pyrethroids Pesticides ⁽¹⁾	Không phát hiện (LOD = 0.01) (Not detected (LOD = 0.01)	mg/kg	TS-KT-SK-14 (GC-MS/MS)	
16	BVTV Họ Chlor hữu cơ/ Group of Organochlorine Pesticides ⁽¹⁾	Không phát hiện (LOD = 0.01) (Not detected (LOD = 0.01)	mg/kg	TS-KT-SK-14 (GC-MS/MS)	

Chú thích/ Remarks:

(1): Các thuốc BVTV (phụ lục đính kèm) nếu không được liệt kê bên trên thì có kết quả dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Tested items (attached list) have their result under the method's limit of detection, unless listed above.

1. (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận. (ISO/IEC 17025:2017)/ Items are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ, LOD: Giới hạn phát hiện/ Items are tested by subcontractor, LOD: Limit Of Detection

PHỤ LỤC THUỐC BVTV ĐÃ ĐƯỢC KIỂM NGHIỆM TRÊN MẪU:

STT	CHẤT PHÂN TÍCH	LOD (mg/kg)
I.	Pyrethroid Pesticide Residues	
1	Aldrin	0.01
2	α - BHC	0.01
3	β - BHC	0.01
4	γ - BHC	0.01
5	ϵ - BHC	0.01
6	α - Endosulfan	0.01
7	β - Endosulfan	0.01
8	Endosulfan sulfate	0.01
9	Endrin	0.01

STT	CHẤT PHÂN TÍCH	LOD (mg/kg)
10	Endrin aldehyde	0.01
11	Dieldrin	0.01
12	Heptachlor epoxide	0.01
13	Heptachlor	0.01
14	Methoxychlor	0.01
15	p.p'. DDD	0.01
16	p.p'. DDE	0.01
17	p.p'. DDT	0.01
18	Cis. Chlordane	0.01

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, ký hiệu mẫu theo khách hàng gửi./ Test results in this test report are valid only for the items tested, coded as indicated of client.

2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL/ This report will not be reproduced except in full, without approval of TSL.

Số KQ/ Result.No: 20060425

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code: TLRP200602086

Ngày/ Date: 11/06/2020

Trang/ Page: 4/4

STT	CHẤT PHÂN TÍCH	LOD (mg/kg)
II. Organochlorine pesticides residues		
1	Alpha-Lindane (*)	0.01
2	Hexachlorobenzene (*)	0.01
3	Gamma-Lindane (*)	0.01
4	Beta-Lindane (*)	0.01
5	Heptachlor (*)	0.01
6	Aldrin (*)	0.01
7	Heptachlor epoxide (*)	0.01
8	2,4'-DDE (*)	0.01
9	Endosulfan I (*)	0.01
10	4,4'-DDE (*)	0.01
11	Dieldrin (*)	0.01
12	2,4'-DDD (*)	0.01
13	Endrin (*)	0.01
14	Endosulfan II (*)	0.01
15	4,4'-DDD (*)	0.01
16	2,4'-DDT (*)	0.01
17	4,4'-DDT (*)	0.01
18	Chlorobenzilate	0.01
19	Cis-Chlordane	0.01
20	Delta-Lindane	0.01
21	Endosulfan sulfate	0.01
22	Endrin aldehyde	0.01
23	Endrin ketone	0.01
24	Kepone	0.01
25	Methoxychlor	0.01

STT	CHẤT PHÂN TÍCH	LOD (mg/kg)
III. Organophosphorus Pesticide Residues		
1	Azinphos-methyl	0.01
2	Chlorpyrifos-ethyl	0.01
3	Ethoprophos	0.01
4	Fenchlorphos	0.01
5	Fenitrothion	0.01
6	Fenthion	0.01
7	Merphos	0.01
8	Methacrifos	0.01
9	Methamidophos	0.01
10	Trans-Chlordane	0.01
11	Methidathion	0.01
12	Mevinphos	0.01
13	Led	0.01
14	Omethoate	0.01
15	Parathion	0.01
16	Phosphamidon	0.01
17	Phorate	0.01
18	Pirimifos-methyl	0.01
19	Pirimifos-ethyl	0.01
20	Profenofos	0.01
21	Prothiophos	0.01
22	Stirophos	0.01
23	Chlorpyrifos (*)	0.01
24	Sulprofos	0.01
25	Trichlorfon	0.01
26	Diazinon (*)	0.01
27	Parathion methyl (*)	0.01



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, ký hiệu mẫu theo khách hàng gửi./ Test results in this test report are valid only for the items tested, coded as indicated of client.

2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL/ This report will not be reproduced except in full, without approval of TSL.